Tên: ……..

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 15 – GVNN

Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

Nghe HW: …….

UNIT 3-4: HOMES & FOOD - GRAMMAR & VOCABULARY REVISION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để học và làm bài tập từ vựng Unit 3-4 nhé!
https://quizlet.com/user/StarLink_English/folders/s4-w15-u3-4?i=6qfpv3&x=1xqt

Unit	Vocabulary	Use of English
Unit 3: Homes	• **Types of houses:** eco-house, stilt house, apartment, bungalow, detached house, yurt, houseboat. • **Buildings & places:** library, school, house, hotel, office, music academy, museum, amusement park, sports centre, shop. • **House parts:** balcony, floor, roof, chimney. • **Building materials:** bricks, wood, wool, white canvas, mud, stone, earth. • **Eco-house & recycling:** rubbish, rubbish tip, recycled materials, solar panels, tub, water tank, recycle, recycling. • **Adjectives describing houses:** enormous, spacious, comfortable, modern, grand, tiny, wooden, ancient, famous, eco-efficient, huge. • **Adjectives describing places & scenery:** relaxing, mysterious, colorful, peaceful, special, hidden, lush, spectacular. • **Landscapes & travel:** mountain, peak, trek. • **Energy-saving actions:** turn off lights/appliances, unplug charger, heat the house, collect water, provide energy, water the plants, save energy.	• **Imperatives:** đưa ra mệnh lệnh **(+) V(base form)** *Ví dụ: **Open** the door.* **(-) Don't + V + …** *Ví dụ: **Don't touch** the hot pot.* • **Modal Verbs for deduction:** dùng để đưa ra suy đoán **S + modal verb + be + adj/noun** **S + modal verb + V(base form)** could be: có thể có khả năng might be: có thể nhưng chưa chắc đúng must be: chắc hẳn, gần như chắc chắn can't be: không thể • **To + Verb (Purpose):** làm gì để… **S + V + … + to V** *Ví dụ: I go to the library **to** read books.* **Why -> To + V…** *Ví dụ: **Why** do you go outside?* ***To** play football.*
Unit 4: Food	• **Fruits:** apple, banana, orange, mango, strawberry, grapes, pineapple, watermelon, durian, dragon fruit, papaya, guava, jackfruit, pear, lemon, cherry, raspberry. • **Vegetables:** onions, mushrooms, tomatoes, beans, potatoes, carrots, cabbage, courgette, okra, red pepper. • **Food & drinks:** cheese, bread, orange juice, chicken, egg, pineapple juice, salad, milk, sugar, bacon, pasta, oil. • **Sweets & snacks:** ice cream, yoghurt, cheesecake, croissant, cookie, coconut jelly. • **Chocolate production:** chocolate, pod, cacao bean, cocoa butter, paste, machete, harvest, roast, crush, tropical, equator, container, vanilla.	• **Countable & Uncountable Nouns** **- Countable noun:** có thể đếm được, dạng số ít và số nhiều **a/an/ one + singular noun** **two/three + plural noun** *Ví dụ: an apple,one table, two books,…* **- Uncountable noun:** không đếm được, thường ở dạng số ít, không dùng a/an trước danh từ *Ví dụ: some water, a little sugar, much rice,…*

LIVEWORKSHEETS

	• **Food adjectives:** juicy, salty, smooth, creamy, spicy, chewy, spiky, crispy, sticky, crunchy, bitter, soft, large, sweet, sour, long, big, round, hard, fresh, delicious. • **Plants & growing materials:** soil, cress, ground, yoghurt pot, cotton wool, plastic container, paper towel, plastic bottle, coloured pens, seed. • **Planting actions:** grow, rinse, press, fold, cut off. • **Describing fruit:** smell like, taste like, feel like, sound, hold on tight. • **Cooking actions:** peel, chop, fry, boil, bake, grate. • **Cooking tools:** saucepan, cooking pot.	• **Quantifiers: a lot of, plenty of, few/a few, little/a little, some/any, much/many** - Với danh từ đếm được số nhiều: **a few/few, many** few: gần như không đủ (nhấn mạnh sự thiếu hụt) a few: đủ dùng many: nhiều - Với danh từ không đếm được: **a little/ little, much** little: gần như không đủ (nhấn mạnh sự thiếu hụt) a little: đủ dùng much: nhiều (thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn) - Với cả 2: **a lot of, plenty of, some, any** a lot of = plenty of: nhiều some: một vài, dùng trong câu khẳng định, đôi khi trong câu hỏi để nghị yêu cầu any: chút nào, dùng trong câu phủ định và nghi vấn

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và làm bài tập từ vựng trên link Quizlet ở trang 1.

II. Read and choose the correct answers. There is one example.

0. You can borrow books from there, so it **must** */* **can't** *be a library.*

1. The house is in the city centre. There are lots of tall buildings around the house, so it **might / can't** be in the countryside.
2. Gina isn't answering the phone. I am not sure where she is now. She **might / must** be in town or at her yoga club.
3. Ali is quite good at basketball – he **could / can't** be in the school team.
4. The lights are on, and I can hear people talking inside the house. Someone **must / can't** be at home.
5. They used recycled materials **to build / building** the house.
6. Why has the eco-house got grass on the roof? **To keep / Keeping** it warm.

III. Choose the correct word in the box to complete the paragraph.

turn off	**Don't leave**	**Use**	**Unplug**	**open**

Saving energy at home is easy. First, *(0)* *turn off* the lights when you leave a room. (1) _____ less hot water when you wash or take a shower. (2) _____ your

LIVEWORKSHEETS

chargers after charging your phone. (3) _____ the fridge door open for a long time. When the weather is cool, (4) _____ the windows and turn off the air conditioner.

IV. Find and correct the mistakes.

*0. There is **any** milk left in the bottle. We don't need to buy more.*

→ some/ a little/plenty of/a lot of

1. There are much oranges in the bowl.

→ _____

2. We don't have some sugar to make the cake. The sugar container is completely empty.

→ _____

3. There is a few milk in the glass.

→ _____

4. How many chocolate bars do you eat every week?

→ _____

5. I bring any bread for my breakfast today.

→ _____

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w15-extra-vocab-1

No.	Words	Meanings	Pictures
1.	**firefighter** (n)	lính cứu hỏa	
2.	**artist** (n)	nghệ sĩ / họa sĩ	
3.	**pilot** (n)	phi công	

No.	Words	Meanings	Pictures
4.	**astronaut** (n)	phi hành gia	
5.	**journalist** (n)	nhà báo	
6.	**police officer** (n)	cảnh sát	

**Note:* *n = noun: danh từ.*

LIVEWORKSHEETS

FLYERS LISTENING PART 3 (5 questions)
Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-s4-w15-flyers-listening

Michael is talking about the jobs he and his friends want to do. What do they want to be? Listen and write a letter (A–H) in each box. There is one example.



Michael B



Richard ☐



Katy ☐



Sarah ☐



Helen ☐



Robert ☐

LIVEWORKSHEETS



A



B



C



D



E



F



G



H

LIVEWORKSHEETS